

**BỘ CÔNG THƯƠNG  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC SAO ĐỎ  
\*\*\*\*\***

**ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN  
TIẾNG NHẬT 2**

**Số tín chỉ : 2**  
**Hệ đào tạo : Đại học chính quy**  
**Ngành : Các ngành**

**Năm 2019**

## ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

Trình độ đào tạo: Đại học  
Ngành: Các ngành

- Tên học phần:** Tiếng Nhật 2
- Mã học phần:** TNHAT 201
- Số tín chỉ:** 2 (2,0)
- Trình độ:** Sinh viên đại học năm thứ 2
- Phân bổ thời gian:**
  - Lý thuyết: 30 tiết, 0 tiết thực hành
  - Tự học: 60 giờ
- Điều kiện tiên quyết:** Đã học xong học phần tiếng Nhật 1
- Giảng viên:**

STT	Học hàm, học vị, họ tên	Số điện thoại	Email
1	ThS. Đặng Thị Thanh	08333.08338	dtthanh@saodo.edu.vn
2			
3			

### 8. Mô tả nội dung của học phần:

- **Học phần gồm 5 bài học về các chủ đề:** ngày tháng, thể thao, mua sắm, ăn uống... và các chủ điểm ngữ pháp như cách đưa lời mời, cách nói sở thích, mô tả các hoạt động thường ngày của bản thân và đối tượng giao tiếp, các cách biểu thị sự đồng ý, tán thành, cách nói giờ giấc, ngày tháng...

- **Học phần cung cấp cho sinh viên các kiến thức về các lĩnh vực:**

- **Ngữ pháp:** Cung cấp cho sinh viên kiến thức về động từ ở các thể -masu, -masen, -mashita, -masendeshita..., tính từ đuôi -i, tính từ đuôi -na, cấu trúc câu so sánh, mệnh lệnh, trạng từ chỉ mức độ, tần suất...

- **Từ vựng:** Cung cấp cho sinh viên từ vựng chủ đề ngày tháng, thể thao, mua sắm, ăn uống...

- **Kỹ năng:** Học phần luyện các kỹ năng nói, nghe, đọc, viết theo chủ điểm ngữ pháp và chủ đề bài học.

Kết cấu mỗi bài học gồm 5 phần : từ vựng, ngữ pháp và luyện tập ngữ pháp, hội thoại, nghe hiểu, đọc hiểu. Kết thúc mỗi bài đều có bài tập củng cố và ôn tập lại toàn bộ nội dung bài học.

### 9. Mục tiêu và chuẩn đầu ra học phần:

### 9.1. Mục tiêu

Mục tiêu học phân thỏa mãn mục tiêu của chương trình đào tạo:

Mục tiêu	Mô tả	Mức độ theo thang đo Bloom	Phân bổ mục tiêu học phần trong CTĐT
<b>MT1</b>	<b>Kiến thức</b>		
MT1.1	Sử dụng được khoảng 60 chữ Kanji đơn giản	3	[2.1.1b]
MT1.2	Hiểu được các cấu trúc các mẫu câu như cách đưa lời mời, cách nói sở thích, mô tả các hoạt động thường ngày của bản thân và đối tượng giao tiếp, các cách biểu thị tình cảm đồng ý, tán thành...	3	[2.1.1b]
<b>MT2</b>	<b>Kỹ năng</b>		
MT2.1	<b>Viết đúng thứ tự các nét các chữ Kanji được học</b>	4	[2.2.2]
MT2.2	- Viết câu mô tả vị trí, tính chất của đồ vật, sự việc, hoạt động thường ngày của bản thân	4	[2.2.2]
MT2.3	- Nghe, đọc hiểu đoạn hội thoại về sở thích, biểu thị nhận lời hoặc từ chối...	4	[2.2.2]
MT2.4	- Viết câu mô tả vị trí, tính chất của đồ vật, sự việc, hoạt động thường ngày của bản thân	4	[2.2.2]
<b>MT3</b>	<b>Mức tự chủ và trách nhiệm</b>		
MT3.1	- Sử dụng đúng ngôn ngữ, tác phong giao tiếp trong các tình huống giao tiếp cụ thể	4	[2.3.1]
MT3.2	- Tuân thủ các quy tắc giao tiếp và tôn trọng nền văn hóa bản địa và văn hóa Nhật Bản	4	[2.3.1]
MT3.3	Sinh viên có năng lực: làm việc độc lập, làm việc theo nhóm, giao tiếp và thuyết trình giải thích vấn đề trong nhóm cũng như trước lớp. Có thái độ tích cực trong học tập và chịu trách nhiệm với các nhiệm vụ được phân công.	4	[2.3.1]

### 9.2. Chuẩn đầu ra

Sự phù hợp của chuẩn đầu ra học phần với chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo:

CDR học phần	Mô tả	Thang đo Bloom	Phân bổ CDR học phần trong CTĐT
<b>CDR1</b>	<b>Kiến thức</b>		

<b>CDR học phần</b>	<b>Mô tả</b>	<b>Thang đo Bloom</b>	<b>Phân bổ CDR học phần trong CTĐT</b>
CĐR1.1	Đọc và viết đúng 60 chữ Kanji cơ bản	3	[1.3]
CĐR1.2	Trình bày được các từ vựng theo các chủ điểm: chào hỏi, làm quen, giới thiệu về con người, các hoạt động hàng ngày, cách đưa lời mời, đồng ý, từ chối lời mời, cách nói sở thích, mô tả các hoạt động thường ngày của bản thân và đối tượng giao tiếp...	3	[1.3]
<b>CĐR2</b>	<b>Kĩ năng</b>		
CĐR2.1	Có khả năng biểu thị lời mời, đồng ý, từ chối lời mời, cách nói sở thích, mô tả các hoạt động thường ngày của bản thân và đối tượng giao tiếp, ...	4	[2.8]
CĐR2.2	Có thể giao tiếp một cách đơn giản, nói chậm rãi, rõ ràng theo tác phong giao tiếp chào hỏi, làm quen của người Nhật	4	[2.8]
<b>CĐR3</b>	<b>Mức tự chủ và trách nhiệm</b>		
CĐR3.1	Có năng lực làm việc độc lập, làm việc theo nhóm.	4	[3.1]
CĐR3.2	Có khả năng giao tiếp, thuyết trình và giải thích vấn đề trong nhóm cũng như trước lớp.	4	[3.1]
CĐR3.3	Có thái độ tích cực trong học tập và chịu trách nhiệm với các nhiệm vụ được phân công.	4	[3.1]

### 10. Ma trận liên kết nội dung với chuẩn đầu ra học phần:

<b>Chương</b>	<b>Nội dung học phần</b>	<b>Chuẩn đầu ra của học phần</b>						
		<b>CĐR1</b>		<b>CĐR2</b>		<b>CĐR3</b>		
		<b>CĐR 1.1</b>	<b>CĐR 1.2</b>	<b>CĐR 2.1</b>	<b>CĐR 2.2</b>	<b>CĐR 3.1</b>	<b>CĐR 3.2</b>	<b>CĐR 3.3</b>
1	第5課:この電車は甲子園へ行きますか。 5.1 語彙 + 名詞 5.2 文法・句型 + 練習A + 練習B 5.3 活動 + 会話 + 練習C 5.4 聴解		<b>x</b>	<b>x</b>	<b>x</b>	<b>x</b>	<b>x</b>	<b>x</b>

	+ 問題 5.5 復習 + 問題 + 読解							
2	第6課: いっしょに行きませんか。 6.1 語彙 + 名詞 6.2 文法・文型 + 練習A + 練習B 6.3 活動 + 会話 + 練習C 6.4 聴解 + 問題 6.5 復習 + 問題 + 読解		X	X	X	X	X	X
3	漢字: 第1-4課 - 読み方 - 書き方 - 使い方	X	X	X	X	X	X	X
4	第7課: いっらしやいませ 7.1 語彙 + 名詞 7.2 文法・文型 + 練習A + 練習B 7.3 活動 + 会話 + 練習C 7.4 聴解 + 問題 7.5 復習 + 問題	X	X	X	X	X	X	X
5	第8課: そろそろ しつれいします 8.1 語彙 + 名詞 8.2 文法・文型 + 練習A + 練習B	X	X	X	X	X	X	X

8.3 活動 + 会話 + 練習 C								
8.4 聴解 + 問題								
8.5 復習 + 問題 + 読解								

## 11. Đánh giá học phần

### 11.1. Kiểm tra và đánh giá trình độ

Chuẩn đầu ra	Mức độ thành thạo được đánh giá bởi
CĐR1	Bài tập thực hành, bài kiểm tra thường xuyên, bài kiểm tra giữa học phần
CĐR2	Bài tập thực hành, bài kiểm tra giữa học phần và bài thi kết thúc học phần
CĐR3	Bài tập thực hành hội thoại trong các giờ học, bài kiểm tra giữa học phần và bài thi kết thúc học phần

**11.2. Cách tính điểm học phần:** Tính theo thang điểm 10 sau đó chuyển thành thang điểm chữ và thang điểm 4

STT	Điểm thành phần	Quy định	Trọng số	Ghi chú
1	Điểm kiểm tra thường xuyên; điểm đánh giá nhận thức và thái độ tham gia thảo luận; điểm đánh giá phần bài tập; điểm chuyên cần	01 điểm	20%	Điểm trung bình của các lần đánh giá
2	Điểm kiểm tra giữa học phần	01 điểm	30%	
3	Điểm thi kết thúc học phần	01 điểm	50%	

### 11.3. Phương pháp đánh giá

Học phần sử dụng phương pháp đánh giá điểm thành phần như sau:

- Kiểm tra thường xuyên; đánh giá nhận thức và thái độ tham gia thảo luận; đánh giá phần bài tập; chuyên cần; vắng đáp.
- Kiểm tra giữa học phần: Vấn đáp, thời gian 90 phút (sinh viên chuẩn bị: 05 phút, trình bày: 05 phút)
- Thi kết thúc học phần: Tự luận (01 bài thi, thời gian làm bài: 90 phút).

## 12. Phương pháp dạy và học

- Các phương pháp dạy học có thể áp dụng: Thuyết trình, thảo luận nhóm, trực quan hóa, cuộc hội thoại, giao bài tập về nhà cho Sinh viên, kiểm tra, đánh giá khả

năng tự học của Sinh viên quá trình học tập.

- Sinh viên lắng nghe, quan sát, ghi chép, thảo luận, làm bài tập, tích cực nắm bắt kiến thức và vận dụng nội dung bài học vào giải quyết các vấn đề thực tiễn các vấn đề.

### **13. Yêu cầu học phần**

- Yêu cầu nghiên cứu tài liệu: Đọc giáo trình trước khi lên lớp, đọc thêm các tài liệu liên quan đến học phần.

- Yêu cầu về thái độ học tập: Chuẩn bị đầy đủ tài liệu, dụng cụ trước khi đến lớp học. Thực hiện tốt các nhiệm vụ được giảng viên giao. Ghi chép và tích cực thảo luận và xây dựng bài học trên lớp.

- Yêu cầu thực hiện nhiệm vụ bài tập về nhà: Sinh viên phải nghiêm túc thực hiện việc tự học bài ở nhà, làm bài tập theo hướng dẫn của giáo viên và hoàn thành đầy đủ các bài tập và nhiệm vụ do giảng viên giao.

- Yêu cầu về chuyên cần: Sinh viên tham gia tối thiểu 80% thời lượng khóa học theo quy chế.

- Yêu cầu kiểm tra giữa học phần và thi kết thúc học phần: Sinh viên thực hiện theo quy chế.

### **14. Tài liệu học tập:**

#### **- Tài liệu bắt buộc**

[1]. *Mina No Nihongo - Tiếng Nhật cho mọi người sơ cấp 1 - Bản tiếng Nhật*, Nhà xuất bản trẻ, 2019

[2]. *Minna no nihongo - Tiếng Nhật cho mọi người sơ cấp 1 - Bản tiếng Việt*, Nhà xuất bản trẻ, 2019

[3]. *Mina No Nihongo - Tiếng Nhật cho mọi người sơ cấp 1 - Hán tự* (Bản tiếng Việt), Nhà xuất bản trẻ, 2019

[4]. *Mina No Nihongo - Nhật ngữ sơ cấp - Luyện tập mẫu câu*, Nhà xuất bản thời đại, 2013

#### **- Tài liệu tham khảo**

[5]. *Mina No Nihongo - Tiếng Nhật cho mọi người sơ cấp 1 - Tổng hợp các bài tập chủ điểm*, Nhà xuất bản trẻ, 2019

## 15 . Nội dung chi tiết học phần

TT	Nội dung giảng dạy	Lý thuyết	Thực hành	Tài liệu đọc trước	Nhiệm vụ của SV
1	<p>第 5 課: この電車は甲子園へ行きますか。</p> <p><b>Mục tiêu:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Trình bày từ vựng chỉ hoạt động đi, đến, trở về; các danh từ chỉ phương tiện đi lại, địa điểm; các trạng từ chỉ thời gian;</li> <li>- Hiểu mẫu câu đi đâu, bằng phương tiện gì cùng với các trợ từ "de, ni", cách nói ngày tháng.</li> </ul> <p><b>Nội dung cụ thể:</b></p> <p>5. 1. 語彙 + 名詞</p> <p>5. 2. 文法・文型 + 練習 A + 練習 B</p>	2		[1] [2]	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Học trước từ vựng chỉ phương tiện đi lại, địa điểm, giải thích mẫu câu trang 34 - 39 tài liệu [2];</li> <li>- Luyện tập mẫu câu đi đâu, bằng phương tiện gì trang 42 - 44 tài liệu [1].</li> </ul>
2	<p>第 5 課: この電車は甲子園へ行きますか。</p> <p><b>Mục tiêu:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Hội thoại hỏi đường, cách đi lại;</li> <li>- Nghe hiểu các mẫu câu biểu thị hoạt động đi đâu, bằng phương tiện gì.</li> </ul> <p><b>Nội dung cụ thể:</b></p> <p>5. 3. 活動 + 会話 + 練習 C</p> <p>5. 4. 聴解 + 問題</p>	2		[1] [2]	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Ôn tập từ vựng, giải thích mẫu câu trang 34 - 39 tài liệu [2];</li> <li>- Luyện hội thoại, nghe hiểu trang 41, 45 tài liệu [1].</li> </ul>
3	<p>第 5 課: この電車は甲子園へ行きますか。</p> <p><b>Mục tiêu:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Đọc hiểu, làm bài tập luyện tập sử dụng trợ từ "de, ni" biểu thị hoạt</li> </ul>	2		[1] [2]	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Ôn tập từ vựng, giải thích mẫu câu trang 34 - 39 tài liệu [2];</li> <li>- Luyện đọc hiểu, làm bài tập củng cố ngữ pháp trang 46 - 47 tài</li> </ul>



TT	Nội dung giảng dạy	Lý thuyết	Thực hành	Tài liệu đọc trước	Nhiệm vụ của SV
	động đi đâu, bằng phương tiện gì. <b>Nội dung cụ thể:</b> 5.5 復習 + 問題 + 読解				liệu [1].
4	第6課: いっしょに行きませんか。 <b>Mục tiêu:</b> - Trình bày từ vựng chỉ các động từ chỉ hoạt động hàng ngày, các danh từ đồ ăn, đồ uống; - Hiểu mẫu câu chỉ lời mời, đề xuất ai đó làm việc gì. <b>Nội dung cụ thể:</b> 6.1. 語彙 + 名詞 6.2. 文法・文型 + 練習A + 練習 B	2		[1] [2]	- Học trước từ vựng chỉ hoạt động thường ngày, giải thích mẫu câu trang 40 - 45 tài liệu [2]; - Luyện tập mẫu câu ăn gì, ở đâu, cấu trúc mời, đề nghị và cách tiếp nhận, từ chối trang 50 - 52 tài liệu [1].
5	第6課: いっしょに行きませんか。 <b>Mục tiêu:</b> - Hội thoại mời bạn bè đi ngắm hoa anh đào, xem phim... - Nghe hiểu các mẫu câu biểu thị hoạt động làm gì, ở đâu. <b>Nội dung cụ thể:</b> 6.3. 活動 + 会話 + 練習 C 6.4. 聴解 + 問題	2		[1] [2]	- Ôn tập từ vựng, giải thích mẫu câu trang 40 - 45 tài liệu [2]; - Luyện hội thoại, nghe hiểu trang 49, 53 tài liệu [1].
6	第6課: いっしょに行きませんか。 <b>Mục tiêu:</b>	2		[1] [2]	- Ôn tập từ vựng, giải thích mẫu câu trang 40 - 45 tài liệu [2];

TT	Nội dung giảng dạy	Lý thuyết	Thực hành	Tài liệu đọc trước	Nhiệm vụ của SV
	<p>- Đọc hiểu, làm bài tập luyện tập sử dụng các mẫu câu biểu thị hoạt động làm gì, ở đâu, mời, rủ, đề nghị người nghe cùng làm gì với người nói.</p> <p><b>Nội dung cụ thể:</b></p> <p>6. 5. 復習</p> <p>+ 問題</p> <p>+ 読解</p>				- Luyện đọc hiểu, làm bài tập củng cố ngữ pháp trang 54 - 55 tài liệu [1].
7	<p><b>漢字: 第 1 - 4</b></p> <p><b>Mục tiêu:</b></p> <p>- Trình bày qui tắc về trình tự viết các nét chữ Kanji, âm Hán-Việt, cách đọc các chữ Kanji cơ bản thường gặp từ bài 1 đến bài 4;</p> <p>- Hiểu qui tắc trình tự nét viết, đọc, viết và sử dụng được các chữ Kanji được học.</p> <p><b>Nội dung cụ thể:</b></p> <p>- 読み方</p> <p>- 書き方</p> <p>- 使い方</p>	2		[3]	<p>- Đọc trước trang 5 - 25 tài liệu [3];</p> <p>- Làm bài luyện tập trang 27 - 50 tài liệu [3].</p>
8	<p><b>Kiểm tra GHP</b></p>	2		[1] [2] [3]	- Ôn tập từ vựng, cấu trúc câu bài 5, bài 6 tài liệu [1] và [2], chữ Kanji bài 1 đến bài 4 tài liệu [3].
9	<p><b>第 7 課: いっらしやいませ</b></p> <p><b>Mục tiêu:</b></p> <p>- Trình bày từ vựng chỉ đồ ăn, đồ uống, các động từ chỉ hoạt động hàng ngày và động từ biểu thị tặng, cho, nhận;</p> <p>- Hiểu mẫu câu chỉ phương thức thực hiện hoạt động và các mẫu câu dùng với động từ chỉ tặng, cho, nhận.</p> <p><b>Nội dung cụ thể:</b></p>	2		[1] [2]	<p>- Học trước từ vựng chỉ đồ ăn, đồ uống, động từ chỉ hoạt động thường ngày, giải thích mẫu câu trang 46 - 51 tài liệu [2];</p> <p>- Luyện tập mẫu câu trang 58, 60 tài liệu [1].</p>

TT	Nội dung giảng dạy	Lý thuyết	Thực hành	Tài liệu đọc trước	Nhiệm vụ của SV
	7.1. 語彙 + 名詞 7.2. 文法・句型 + 練習A + 練習 B				
10	第7課: いっらしやいませ <b>Mục tiêu:</b> - Hội thoại mời, rủ, đề nghị người nghe cùng đi ăn, đi uống với người nói; - Nghe hiểu chủ đề cho - nhận. <b>Nội dung cụ thể:</b> 7.3. 活動 + 会話 + 練習 C 7.4. 聴解 + 問題	2		[1] [2]	- Ôn tập từ vựng, giải thích mẫu câu trang 46 - 51 tài liệu [2]; - Luyện hội thoại, nghe hiểu trang 59, 61 tài liệu [1].
11	第7課: いっらしやいませ <b>Mục tiêu:</b> - Đọc hiểu, làm bài tập luyện tập sử dụng các mẫu câu biểu thị hoạt động làm gì, ở đâu, mời, rủ, đề nghị người nghe cùng làm gì với người nói. <b>Nội dung cụ thể:</b> 7.5. 復習 + 問題 + 読解	2		[1] [2]	- Luyện tập đọc hiểu, làm bài tập củng cố ngữ pháp trang 62 - 63 tài liệu [1].
12	第8課: そろそろ しつれいします <b>Mục tiêu:</b> - Trình bày tính từ đuôi -i và tính từ đuôi -na; - Hiểu cách chia tính từ ở thì quá khứ, hiện tại và tương lai. <b>Nội dung cụ thể:</b>	2		[1] [2]	- Học trước tính từ chỉ đuôi -i và tính từ đuôi -na, giải thích mẫu câu trang 52 - 57 tài liệu [2]; - Luyện tập mẫu câu mô tả tính chất trang 68, 70 tài liệu [1].

TT	Nội dung giảng dạy	Lý thuyết	Thực hành	Tài liệu đọc trước	Nhiệm vụ của SV
	8.1. 語彙 + 名詞 8.2. 文法・句型 + 練習A + 練習 B				
13	<b>Mục tiêu:</b> - Hội thoại hỏi thăm tình hình sức khỏe, công việc, cuộc sống ở Nhật... <b>Nội dung cụ thể:</b> 第8課: そろそろ しつれいします 8.3. 活動 + 会話 + 練習 C 8.4. 聴解 + 問題	2		[1] [2]	- Ôn tập từ vựng, giải thích mẫu câu trang 52 - 57 tài liệu [2]; - Luyện hội thoại, nghe hiểu trang 69, 71 tài liệu [1].
14	第8課: そろそろ しつれいします <b>Mục tiêu:</b> - Đọc hiểu, làm bài tập luyện tập sử dụng các mẫu câu thăm hỏi tình hình sức khỏe, công việc, cuộc sống ở Nhật... <b>Nội dung cụ thể:</b> 8.5. 復習 + 問題 + 読解	2		[1] [2]	- Ôn tập từ vựng, giải thích mẫu câu trang 52 - 57 tài liệu [2]; - Luyện đọc hiểu, làm bài tập củng cố ngữ pháp trang 72 - 73 tài liệu [1].
15	復習 <b>Mục tiêu:</b> - Ôn tập từ vựng, cấu trúc ngữ pháp từ bài 5 đến bài 8; - Đọc hiểu và hội thoại mời, rủ bạn bè đi xem phim, giải trí..., đưa nhận xét, biểu thị cảm xúc... <b>Nội dung cụ thể:</b>	2		[1] [2] [3] [4]	- Ôn tập từ vựng, giải thích mẫu câu từ bài 5 đến bài 8 tài liệu [2]; - Ôn tập chữ Kanji từ bài 1 đến bài 4 tài liệu [3]; - Làm bài tập ôn tập trang 64, 65 tài liệu [1].

TT	Nội dung giảng dạy	Lý thuyết	Thực hành	Tài liệu đọc trước	Nhiệm vụ của SV
	1. 語彙 2. 文型・文法 【第5課～第8課】				- Làm bài tập tài liệu [4] trang 18 - 49.

Ngày 02 tháng 8 năm 2019



**TS. Nguyễn Thị Kim Nguyên**

**TRƯỞNG KHOA**

**Nguyễn Đăng Tiến**

**TRƯỞNG BỘ MÔN**

**Trịnh Thị Chuyên**